CTCP Cấp nước Đà Nẵng (UPCOM: DNN)

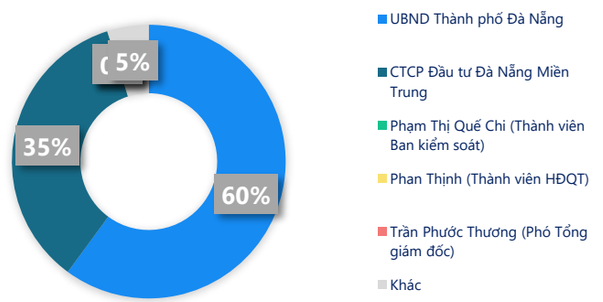
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

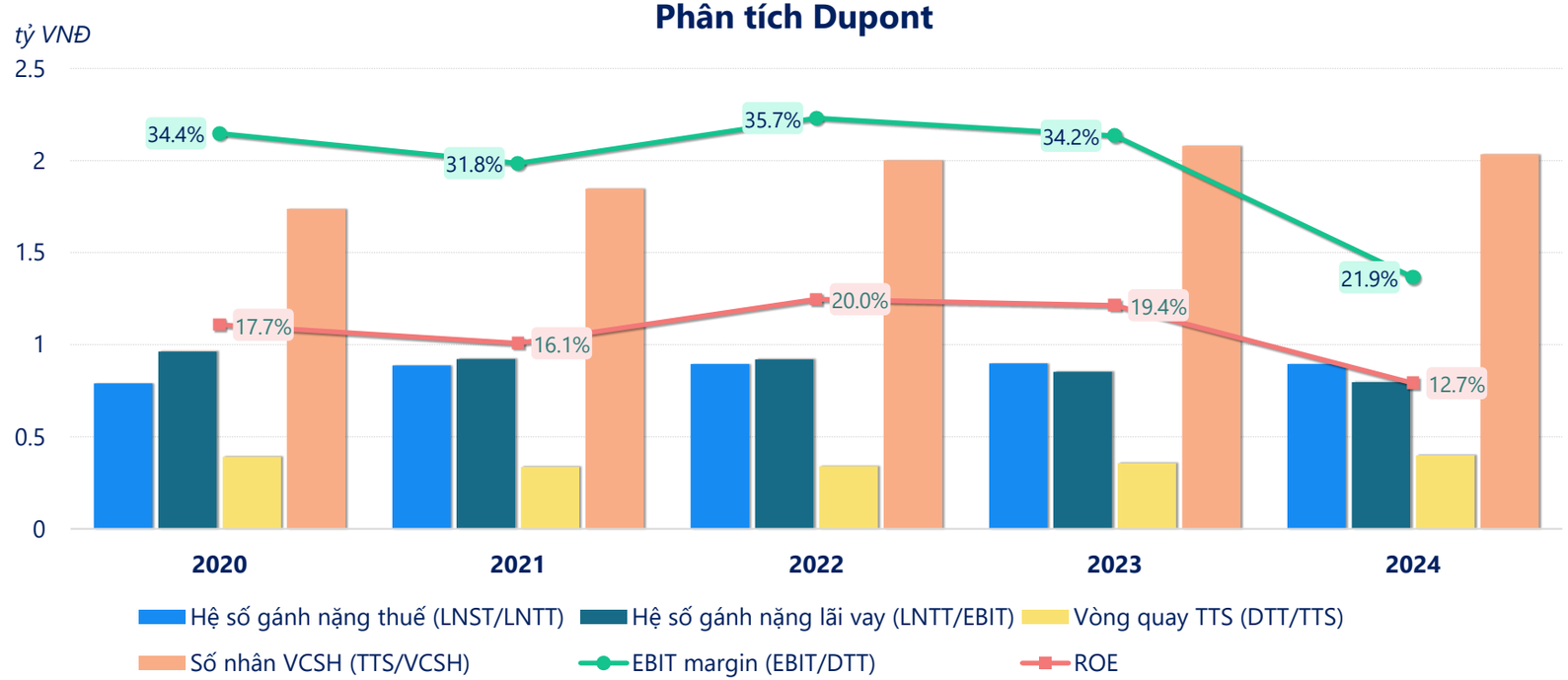
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	200
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	200 - 200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	12
Số lượng CPLH (CP)	57,964,061
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	1,635
P/E	0.1

	YTD	1T	3T	6T
DNN	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

645

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 49.0| 8.2%

LN sau thuế

2024

100

tỷ VNĐ

YoY: ▼56.0| -35.6%

ROE

2024

12.7%

+/- YoY: ▼ 6.8%

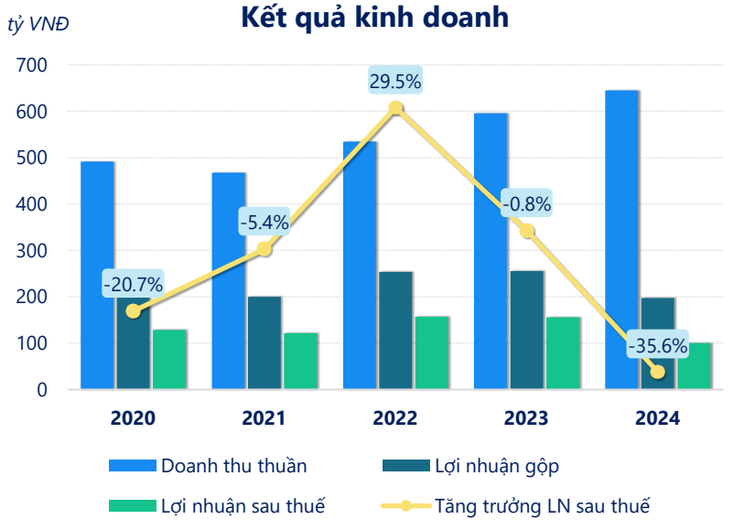
ROA

2024

6.2%

+/- YoY: ▼ 3.1%

Kết quả kinh doanh

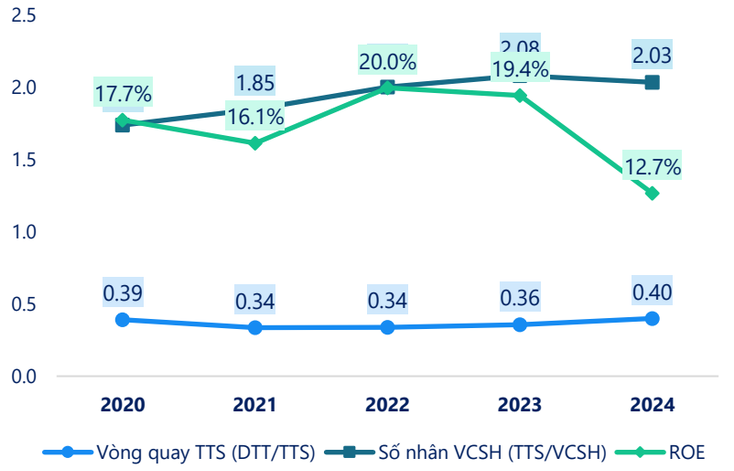


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **21.9%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.90**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.80**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

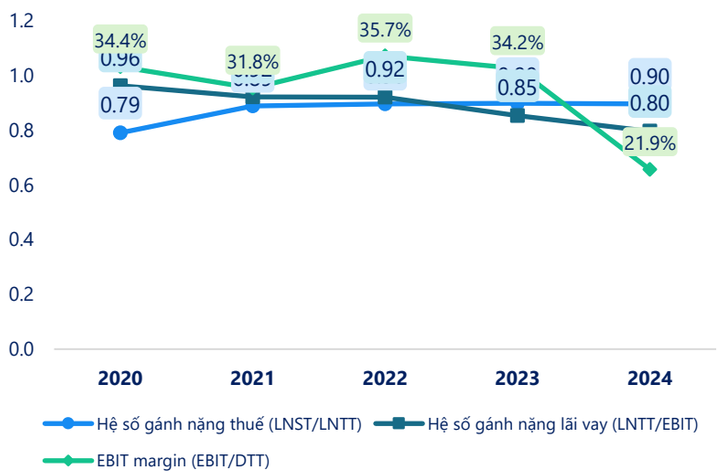
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **DNN** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **644.7** tỷ đồng **tăng 8.17%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 35.6%** chỉ còn **100.4** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **12.7%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

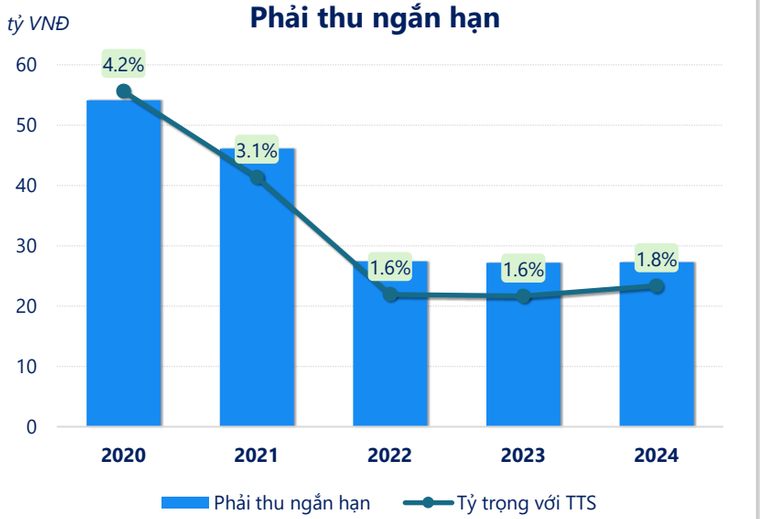


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.40**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.03** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

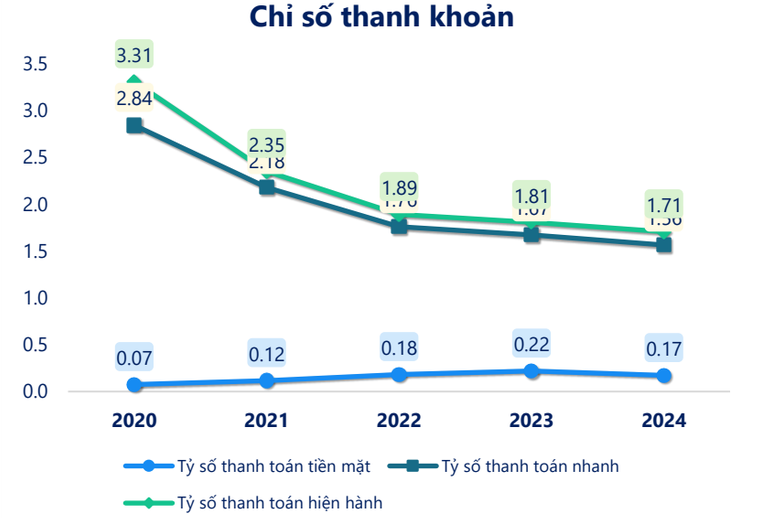
Phải thu ngắn hạn



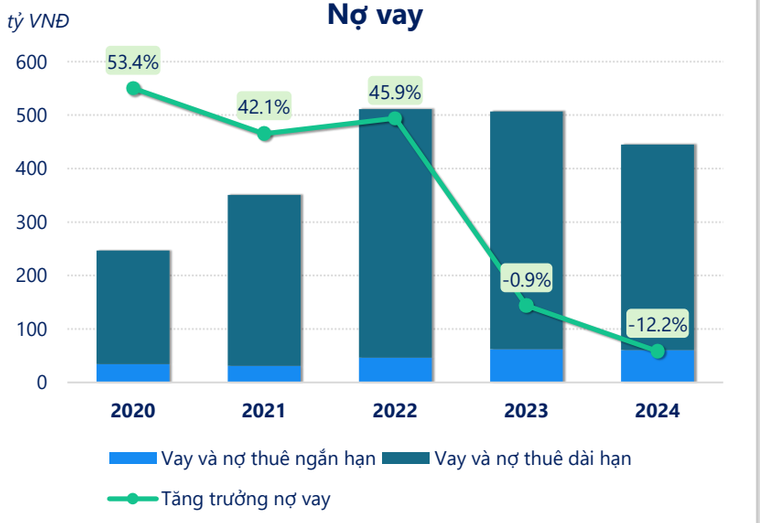
Hàng tồn kho



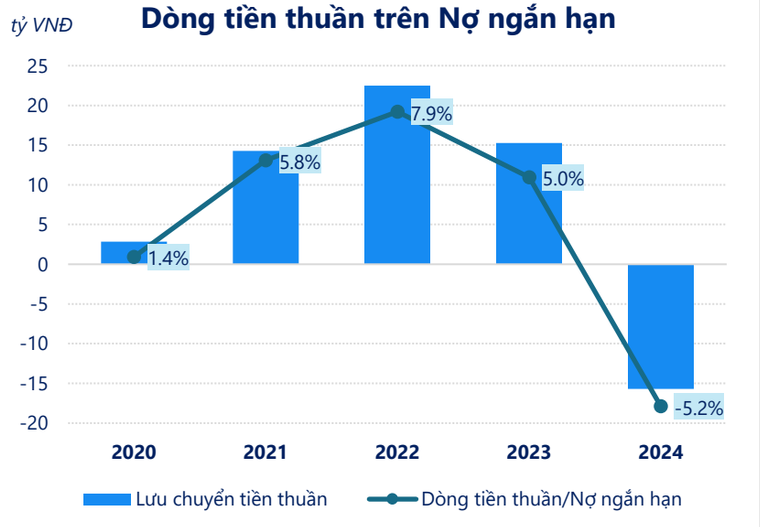
Chỉ số thanh khoản



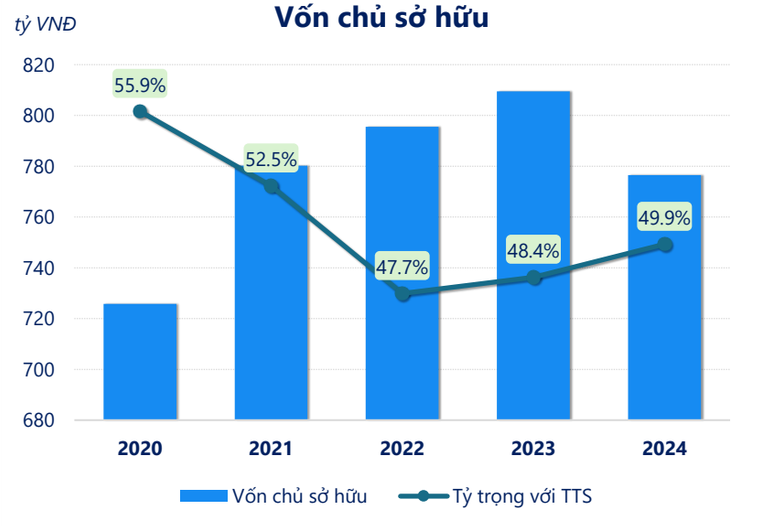
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Cấp nước Đà Nẵng (UPCOM: DNN)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,551**	**1,671**	**-7.2%**
Tài sản ngắn hạn	510	550	-7.3%
Tiền và tương đương tiền	51.1	66.8	-23.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	361	363	-0.3%
Phải thu ngắn hạn	26.9	27.2	-1.1%
Hàng tồn kho	42.5	40.3	5.3%
Tài sản ngắn hạn khác	28.2	53.0	-46.9%
Tài sản dài hạn	**1,041**	**1,121**	**-7.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	998	1,039	-3.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	33.2	73.3	-54.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**9.48**	**8.81**	**7.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	780	861	-9.4%
Nợ ngắn hạn	**300**	**305**	**-1.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.5	61.9	-2.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	34.0	82.9	-59.0%
Nợ dài hạn	480	556	-13.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	385	445	-13.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**772**	**810**	**-4.8%**
Vốn chủ sở hữu	**771**	**809**	**-4.8%**
Vốn điều lệ	580	580	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.58**	**0.82**	**-29.3%**

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**491**	**467**	**534**	**596**	**645**
Giá vốn hàng bán	258	267	281	340	447
Lợi nhuận gộp	**233**	**200**	**253**	**256**	**197**
Doanh thu HĐTC	29.2	21.0	23.2	27.2	24.9
Chi phí TC	10.7	15.7	19.3	30.0	28.8
Chi phí lãi vay	**6.42**	**11.7**	**15.1**	**30.0**	**28.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	42.5	36.7	36.2	35.2	38.1
Chi phí QLDN	54.5	42.5	47.4	46.5	47.8
LN thuần từ HĐKD	**155**	**126**	**174**	**171**	**107**
Lợi nhuận khác	7.91	10.7	1.95	2.47	4.67
LN trước thuế	**162**	**137**	**176**	**174**	**112**
Lợi nhuận sau thuế	**128**	**121**	**157**	**156**	**100**
LNST của CĐ cty mẹ	**128**	**121**	**157**	**156**	**100**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.1	342	269	235	155
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	29.4	-318	-280	-88.0	-10.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-39.7	-10.1	33.2	-132	-160
Tiền đầu kỳ	11.9	14.8	29.0	51.5	66.8
Lưu chuyển tiền thuần	**2.85**	**14.3**	**22.5**	**15.3**	**-15.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.01	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	14.8	29.0	51.5	66.8	51.1